

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG
TỈNH LÀO CAI**

Bản án số: 02/2018 HNGĐ-ST

Ngày 23/01/2018

V/v: “ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG, TỈNH LÀO CAI**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Hải Quân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đạt Cường.
2. Bà Tần Thị Thanh.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Quý Sửu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2017/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp: “ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2018/QĐXX-ST ngày 16 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Thảo S.

Địa chỉ: Thôn Lò S, xã C, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn chị Thảo S:

Bà La Thị Huyền Trang, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Lào Cai, có mặt.

2. Bị đơn: Anh Giàng D.

Địa chỉ: Thôn Ngải P, xã C, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

NỘI N VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 18 tháng 12 năm 2017 và bản tự khai ngày 25 tháng 12 năm 2017 cùng bản tự khai bổ sung ngày 04/01/2018 nguyên đơn chị Thảo S trình bày: Chị và anh Giàng D lấy nhau năm 2007 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã mà chỉ cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Hôn nhân tự nguyện, không bên nào ép buộc bên nào. Sau khi cõng nhau về thời gian đầu sống hoà thuận hạnh phúc. Năm 2010 anh Giàng D đi xuất khẩu lao động và đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do tính tình không hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày. Mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên bảo động viên nhưng hai người không sửa chữa được. Chị Thảo S xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trở lên trầm trọng. Nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh Giàng D được ly hôn.

Về con: Trước khi lấy nhau chị và anh D không ai có con riêng vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi lấy nhau về chị và anh D sinh được một người con chung là Giàng Thị N sinh ngày 05/9/2009 nguyện vọng của chị nếu được Tòa án giải quyết cho ly hôn anh D thì chị sẽ chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục Giàng Thị N đến tuổi trưởng thành và yêu cầu anh Giàng D phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho cháu N là 300.000 đồng/tháng cho đến khi cháu N đến tuổi trưởng thành.

Về tài sản: Trước khi kết hôn chị và anh D không có tài sản riêng gì vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản chung chị và anh D chưa tạo dựng được tài sản gì chung vì vậy chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về khoản nợ: Chị và anh D không nợ ai và không cho người khác vay nợ vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 25 tháng 12 năm 2017 bị đơn là anh Giàng D không đồng ý ly hôn với chị Thảo S, anh cho rằng tình cảm vợ chồng vẫn còn, mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng mong Tòa án hòa giải cho anh trở về đoàn tụ, nếu chị Thảo S mà cương quyết xin ly hôn thì Tòa án sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con: Trong thời gian chung sống anh, chị không ai có con riêng mà sau khi lấy nhau về sinh được một người con chung là Giàng Thị N sinh ngày 05/9/2009. Nguyện vọng của anh nếu chị Thảo S mà cương quyết xin ly hôn anh sẽ xin được chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Giàng Thị N đến tuổi trưởng thành và yêu cầu chị Thảo S đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu N là 300.000 đồng/tháng cho đến khi cháu trưởng thành.

Về tài sản: Anh và chị Thảo S không có tài sản riêng và chung gì. Vì vậy anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về khoản nợ: Anh và chị Thảo S không nợ ai và không cho người khác vay nợ vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Thảo S có ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 2007, chị Thảo S và anh Giàng D tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu anh, chị sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, thường xuyên xảy ra cãi nhau, bất đồng trong cuộc sống hàng ngày, mặc dù hai bên gia đình khuyên bảo động viên nhưng mâu thuẫn không được giải quyết. Nay vợ chồng vợ chồng không còn mục đích hôn nhân không đạt được chị Thảo S muốn ly hôn anh Giàng D. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình. Tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa chị Thảo S và anh Giàng D.

- Về con chung: Chị Thảo S và anh Giàng D đã thỏa thuận được với nhau nên ghi nhận sự thỏa thuận đó.

- Về tài sản chung và khoản nợ: Chị Thảo S và anh Giàng D không có tài sản chung, khoản nợ cũng không nợ ai hoặc cho người khác vay nợ vì vậy không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm Đại diện viện kiểm sát có ý kiến như sau:

+, Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về công tác xây dựng hồ sơ vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của phiên tòa sơ thẩm, không vi phạm thủ tục tố tụng.

+, Về hướng giải quyết vụ án: Xét yêu cầu của nguyên đơn và những tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đã giao nộp trong quá trình giải quyết vụ án. Trong cuộc sống vợ chồng giữa chị Thảo S và anh Giàng D có mâu thuẫn. Anh, chị cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật. Vì vậy đã vi phạm vào khoản 1 điều 9; khoản 1 điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện"; " Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng". Vì vậy nên không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay do mâu thuẫn gia đình chị Thảo S làm đơn xin ly hôn vì vậy không công nhận quan hệ giữa chị Thảo S và anh Giàng D là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có một người con chung Cháu Giàng Thị N sinh ngày 05/9/2009 chị Sung và anh D thỏa thuận anh D nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu N đến tuổi trưởng thành .Vì vậy căn cứ vào Điều 15; khoản 1,2 điều 81; khoản 1,3 điều 82; khoản 1,2 điều 83 Luật hôn nhân gia đình, khoản 2 điều 206 của Bộ luật tố tụng dân sự. Không công nhận chị Thảo S và anh Giàng D là quan hệ vợ chồng và giao cháu Giàng Thị N cho anh Giàng D nuôi dưỡng, chăm sóc đến tuổi trưởng thành. Chị Thảo S không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu N.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 tuyên về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ. Cháu Giàng Thị N không viết được nên Tòa án tiến hành lấy lời khai của cháu N có người đại diện. Biên bản lấy lời khai của cháu N được thực hiện đúng với quy định tại điều 98 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án không được hòa giải về phần quan hệ hôn nhân vì chị Thảo S và anh Giàng D không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 2 điều 206 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

[2].Về quan hệ hôn nhân: Chị Thảo S và anh Giàng D lấy nhau vào năm 2007, hôn nhân dựa trên cơ sở tự nguyện không ai bị ép buộc. Anh, chị c[on] sống với nhau theo phong tục tập quán địa phương, nh[ư]ng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật. Vì vậy đã vi phạm vào khoản 1 điều 9; khoản 1 điều 14; Khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện"; “ Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”. Vì vậy nên không đ[ư]ợc pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay do mâu thuẫn gia đình chị Thảo S làm đơn xin ly hôn vì vậy không công nhận quan hệ giữa chị Thảo S và anh Giàng D là quan hệ vợ chồng.

[3].Về con: Trong thời gian chung sống, anh chị có một người con chung là Giàng Thị N sinh ngày 05/9/2009. Nguyên vọng của chị Thảo S nếu được Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Giàng D thì chị sẽ chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Giàng Thị N đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh Giàng D phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho cháu Giàng Thị N 300.000 đồng/tháng. Tại

phiên tòa hôm nay và tại biên bản hòa giải về con chung chị Thảo S cũng đồng ý để anh Giàng D nuôi dưỡng, giáo dục cháu Giàng Thị Ngọc N đến tuổi trưởng thành và không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho cháu N. Tại bản tự khai của cháu N nguyện vọng của cháu nếu bố mẹ ly hôn cháu xin được ở với anh Giàng D. Tại đơn xin xác nhận mức thu nhập của Ủy ban nhân dân xã C chị Thảo S có mức thu nhập là 2.500.000 đồng/tháng. Tại đơn xin xác nhận mức lương của anh Giàng D có mức thu nhập là 5.150.000đ (năm triệu một trăm năm mươi ngàn đồng/tháng). Vì vậy nên giao cháu Giàng Thị N sinh ngày 05/9/2009 cho anh Giàng D chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục. Nên áp dụng Điều 15; khoản 1,2 Điều 81; Khoản 1,3 Điều 82; Khoản 1,2 Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

[4]. Về tài sản: Chị Thảo S và anh Giàng D không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[5]. Về khoản nợ: Chị Thảo S và anh Giàng D không nợ ai hoặc cho người khác vay nợ vì vậy Tòa án không giải quyết.

[6]. Về án phí: Chị Thảo S phải chịu toàn bộ án phí ly hôn theo quy định khoản 4 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; khoản 1,2 Điều 81; Khoản 1,3 Điều 82; Khoản 1,2 Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình. khoản 2 Điều 206 của Bộ luật tố tụng dân sự. Xử:

Về hôn nhân: Không công nhận chị Thảo S và anh Giàng D là quan hệ vợ chồng.

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Về con: Giao cháu Giàng Thị N sinh ngày 05/9/2009 cho anh Giàng D nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), chị Thảo S không phải đóng góp tiền nuôi con chung. Chị Thảo S có quyền thăm nom con chung; không ai được cản trở chị Thảo S thực hiện quyền này.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016. Chị Thảo S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số

AB/2012/0000165 ngày 22/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

Chị Thảo S và anh Giàng D có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND tỉnh+ huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Ủy ban nhân dân xã C.
- Các đương sự;
- Lưu tập án
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã Ký)

Đặng Hải Quân